

Số: 1299/YCBG-PSTW

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phụ Sản Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu 02: **Mua sắm 224 danh mục hóa chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm**, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- *Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương*

- *Địa chỉ: Số 43 – Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.*

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- *Người tiếp nhận báo giá: Nguyễn Quang Huy*

- *Chức vụ: Nhân viên*

- *Số điện thoại: 0359.171.013*

- *Mail: ngquanghuypstw@gmail.com*

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng 505 nhà E – Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h ngày 23 Tháng 08 năm 2023 đến trước 16h ngày 05 tháng 09 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 05 Tháng 09 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	- Giếng 1 chứa Anti A – Giếng 2 chứa Anti B – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương	24 card/ hộp	Card	14.400
2	ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	Hộp (4x54mL)	Hộp	12
3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần: L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH	Hộp (4x12mL+ 4x6mL)	Hộp	63
4	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần: L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH	Hộp (4x6mL+ 4x6mL)	Hộp	63
5	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate	Hộp (4x15mL+ 4x15mL)	Hộp	7
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02% 0,02%, Triton X-100, chất bảo quản	4x29mL	Hộp	10
7	CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	Hộp 4x22.5mL	Hộp	6
8	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ (1x5mL)	Lọ	8
9	DIRECT BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp 4x20mL+ 4x20mL	Hộp	16
10	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần: Đệm PIPES, ATP, Hexokinase, G6P-DH	Hộp (4x25mL+ 4x12.5mL)	Hộp	16
11	Hóa chất đệm điện giải ISE Buffer, hoặc tương đương	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L; chất bảo quản.	4x2000mL	Hộp	6
12	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L; Chất bảo quản	4x2000mL	Hộp	7

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
13	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu (ISE Reference, hoặc tương đương)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	4x1000mL	Hộp	2
14	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin.	Lọ 1x2 mL	Lọ	11
15	TOTAL PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L. Quy cách đóng gói: 4x25ml+4x25ml/hộp	Hộp 4x25mL+ 4x25mL	Hộp	12
16	SYSTEM CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ 1x5mL; Hộp 20 lọ	Lọ	21
17	TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L ; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Chất bảo quản	4x50mL+ 4x12.5mL	Hộp	6
18	UREA/UREA NITROGEN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Kinetic UV. Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; ADP \geq 2.6 mmol/L; GLDH \geq 0.16 kU/L; Chất bảo quản	4x53mL+ 4x53mL	Hộp	11
19	URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Chất bảo quản	4x42.3mL+ 4x17.7mL	Hộp	12

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
20	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Bình 1x5l; thùng 4 bình	Bình	13
21	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	1x500 mL	Hộp	15
22	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	1x80mL	Hộp	15
23	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng lỏng	1x100mL	Hộp	20
24	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride)< 0.005 %. Dạng Lỏng.	1x4000mL	Bình	144
25	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C	10x2mL/ Hộp	Hộp	60
26	RecombiPlasTin 2G	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	5x20mL+ 5x20mL/ Hộp	Hộp	20
27	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT.	10x1mL	Hộp	12
28	Thrombin Time	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). Dạng bột khô và chất đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	4x2mL+ 1x9mL/ Hộp	Hộp	100
29	ACL TOP Cuvette	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liền khối trên một thanh.	2400 công/ Hộp	Hộp	40

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
30	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Quy cách: Hộp 10x2ml; Thành phần: Phosphatides từ đậu nành tinh sạch và từ não thỏ trong 1.0×10^{-4} M ellagic acid M với chất đệm bổ sung, chất ổn định và chất bảo quản.	10x2ml/ Hộp	Hộp	28
31	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	Quy cách: Hộp 50ml; Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (có sẵn clo)	1x50ml/ Hộp	Hộp	64
32	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Quy cách: Hộp 10x15ml; Thành phần: Dung dịch CaCl ₂ (0.025 mol/L)	10x15ml/ Hộp	Hộp	6
33	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Quy cách: Hộp 10x15ml; Thành phần: Dung dịch đệm Owren's Veronal : 2.84×10^{-2} M sodium barbital in 1.25×10^{-1} M sodium chloride; pH 7.35 ± 0.1	10x15ml/ Hộp	Hộp	6
34	Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương	Thành phần chính: Thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất bảo quản và dung dịch đệm. Đạt ISO 13485	10x1ml/ Hộp	Hộp	45
35	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Các chỉ số xét nghiệm: đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Albumin/Creatinine và Protein/Creatinine	450 Test/ Hộp	Hộp	60
36	Que thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu: Máu, đường, Bilirubin, pH, Protein, Ketone, Urobilinogen, Nitrit, Bạch cầu, tỉ trọng. Trên thanh thử có miếng dán kiểm tra (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	100 Test/ Hộp	Test	20.000
37	Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: 3.5% w/vv hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant	4x26 mL/ Hộp	Hộp	3
38	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động - Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	25 Test/ Hộp	Hộp	11
39	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động - Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	25 Test/ Hộp	Hộp	11
40	Dung dịch rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút	Hộp 2 x 2 lit	Hộp	110

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
41	Dung dịch rửa tiền phản ứng	Thành phần: natri chloride; chất tẩy.	Hộp 5 lọ x 600 ml	Hộp	26
42	Procell M2x2L Elec (2 x 2 L)	Thành phần: Dung dịch đệm; tripropylamine; chất tẩy	Hộp 2x2 L	Hộp	26
43	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG của virus Toxo, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin, > 400 µg/L; đệm TRIS 50 mmol/L + Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm TRIS 50 mmol/L	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 1ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 1ml	Hộp	6
44	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM của virus Toxo, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium > 1 mg/L; đệm MES 50 mmol/L + Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin > 500 µg/L; đệm HEPES 50 mmol/L	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 0,67ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 0,67ml	Hộp	6
45	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng thể IgM của virus Toxo	Thành phần: ▪ PC TOXIGM1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo. ▪ PC TOXIGM2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL.	Hộp 16 x 0,67ml	Hộp	2
46	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử cho các xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch rửa kim, KOH, chất tẩy	Hộp 12 lọ x 70 ml	Hộp	10
47	HBsAg 2 Elecsys	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL + Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L + Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L	Hộp 100 test	Hộp	120
48	LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp 4x40mL+4x 20mL	Hộp	8
49	HBeAg Elecsys Kit	Sản phẩm được phép lưu hành theo qui định. Phù hợp với máy Cobas e411	Hộp 100 tests	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
50	Anti HBe Elec	Thành phần: + M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + R1:HBeAg (E. coli, rDNA) > 7 ng/mL; đệm HEPESb) 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. + R2:Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin (chuột) > 0.8 mg/L; kháng thể đơn dòng kháng -HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.2 mg/L; đệm HEPES 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. b) HEPES = acid [4-(2-hydroxyethyl)-piperazine]-ethane sulfonic + Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1:Huyết thanh người; chất bảo quản. + Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2: Anti-HBe (người) khoảng 3 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp 100 tests	Hộp	4
51	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAb	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAb	Hộp 16 x 1,3ml	Hộp	1
52	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng thể IgG của virus Toxo	Thành phần: ▪ PC TOXIGG1: Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL). ▪ PC TOXIGG2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL).	Hộp 16 x 1ml	Hộp	1
53	Universal Diluent Elec (2 x 16 ml)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định.Phù hợp với máy xét nghiệm Cobas E 601 và quy trình kỹ thuật đang sử dụng	2 x 16 ml/ Hộp	Hộp	7
54	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng CMV IgG, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Phù hợp với máy xét nghiệm Cobas E 601 và quy trình kỹ thuật đang sử dụng.	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 1ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 1ml	Hộp	10
55	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định tính CMV IgM, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin > 500 µg/L; đệm MES 50 mmol/L + Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 µg/L; đệm MES 50 mmol/L	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 1ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 1ml	Hộp	12

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
56	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính CMV IgM	Thành phần: + PC CMVIGM1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM + PC CMVIGM2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES; albumin bò.	Hộp 16 x 1ml	Hộp	2
57	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1	Kiểm chứng mức 1 các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin xét nghiệm khí máu	Hộp 30 x 1,7ml	Hộp	5
58	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2	Kiểm chứng mức 2 các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin xét nghiệm khí máu	Hộp 30 x 1,7ml	Hộp	4
59	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3	Kiểm chứng mức 3 các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin xét nghiệm khí máu	Hộp 30 x 1,7ml	Hộp	4
60	Dụng cụ lấy mẫu khí máu vô trùng	Bộ dụng cụ lấy mẫu khí máu vô trùng máy phân tích khí máu, điện giải. Dùng trong chẩn đoán in vitro	Hộp 50 PC	Hộp	60
61	Dung dịch chuẩn bị mẫu 240 test phục vụ tách chiết DNA	Dung dịch chuẩn bị mẫu 240 test phục vụ tách chiết DNA. Thành phần chính: MGP (Magnetic glass particles), EB (Tris-HCl buffer)	240 test/hộp	Hộp	20
62	Dung dịch rửa 240 test phục vụ tách chiết DNA	Dung dịch rửa 240 test phục vụ tách chiết DNA. Thành phần chính: Sodium citrate dihydrate	240 test/hộp	Hộp	20
63	Dung dịch ly giải tế bào 960 test phục vụ tách chiết DNA	Dung dịch ly giải tế bào 960 test phục vụ tách chiết DNA. Thành phần chính PK (Proteinase K), SDS (SDS reagent), LYS (Lysis buffer).	960 test/hộp	Hộp	20
64	Kit khuếch đại và phát hiện HPV 960 test	Kit khuếch đại và phát hiện HPV 960 test. Thành phần chính: HPV MMX (Master Mix), HPV Mg/Mn (Magnesium acetate, Manganese acetate solution).	960 test/hộp	Hộp	20
65	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HPV	Xây dựng đường chuẩn xét nghiệm HPV. Thành phần chính: HPV(+) _C (HPV Positive Control), HPV (-) _C (Negative Control).	10 bộ/ hộp	Hộp	20
66	Đầu côn	Thể tích: 1ml Thành phần chính: nhựa	40 x 96 cái/hộp	Hộp	95
67	Khay chứa hóa chất 200ml	Thể tích: 200ml Thành phần chính: Nhựa	100 cái/ hộp	Hộp	3
68	Lọ đựng dung dịch bảo quản tế bào	Lọ đựng dung dịch bảo quản tế bào dùng cho xét nghiệm HPV. Thành phần chính: methanol	250 lọ/ thùng	Thùng	80
69	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học.	250ml/ chai	Chai	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
70	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	10L/ Hộp	Hộp	215
71	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	5L/ Hộp	Hộp	7
72	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	1900mL+850mL/ Hộp	Hộp	12
73	Coulter DxH Cleaner (hoặc tương đương)	Dung dịch chứa enzym phân giải protein	10L/ Hộp	Hộp	2
74	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	1x3.5mL Level I 1x3.5mL Level II 1x3.5mL Level III/ Bộ	Bộ	12
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (IgG) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	1 Cartridge+ 1x1mL+ 1x1mL/ Hộp	Hộp	6
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) (IgM) trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	1 Cartridge+ 1x1mL+ 1x1mL/ Hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-β2 Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgG trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	1 Cartridge+ 1x1mL+ 1x1mL/ Hộp	Hộp	10
78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-β2 Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgM trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	1 Cartridge+ 1x1mL+ 1x1mL/ Hộp	Hộp	9
79	Dung dịch rửa đường ống và kim hút cho máy phân tích miễn dịch	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	1x 5000mL/ Bình	Bình	5
80	Dung dịch dùng làm xúc tác phản ứng phát quang cho máy	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	2x250mL/ Hộp	Hộp	5
81	Dung dịch dùng để tẩy rửa cho máy miễn dịch Acustar	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với máy xét nghiệm Đông máu ACL Acustar	6x4mL/ Hộp	Hộp	1
82	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	Giếng 1 chứa Anti-A - Giếng 2 chứa Anti-B - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) - Giếng 4 chứa Gel trung tính - Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin; và xét nghiệm tự chứng.	24 card/ hộp	Card	960
83	Card xét nghiệm Crossmatch test/ giếng, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4-25 độ C; không để đông lạnh.	Hộp 24 card	Card	240

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
84	Kit khuếch đại và phát hiện CT/NG 240 test	Hóa chất khuếch đại và phát hiện CT/NG (Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae) 240 test. Thành phần chính: CT/NG NMX (Master Mix), CT/NG Mn (Manganese acetate solution).	240 test/ hộp	Hộp	20
85	Bộ chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG	Xây dựng đường chuẩn xét nghiệm CT/NG (Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae). Thành phần chính: CT/NG(+)C (CT/NG Positive Control), CT/NG (-)C (Negative Control)	10 bộ/ hộp	Hộp	20
86	Dung dịch pha loãng chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG	Dung dịch pha loãng chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT/NG (Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae). Thành phần chính: Tris buffer; Guanidine HCl	10 bộ/ hộp	Hộp	20
87	Dụng cụ lấy mẫu dịch phết cho xét nghiệm Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae	Dụng cụ lấy mẫu dịch phết cho xét nghiệm CT/NG (Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae). Thành phần chính: Guanidine hydrochloride	100 test/ hộp	Hộp	50
88	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	Hộp 20 thẻ	Thẻ	400
89	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	Hộp 20 thẻ	Thẻ	400
90	YST card	Thẻ định danh sử dụng để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa .	Hộp 20 test	Hộp	2
91	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Hộp 20 thẻ	Thẻ	400
92	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 21 đột biến gen Alpha Globin của bệnh tan máu bẩm sinh (Thalasemia)	Thành phần: Taq DNA Polymerase, Dung dịch khuếch đại A1, A2, B. Đệm pha loãng Taq, DNAT, Typing Tray, Teststrip A, TestStrip N, Dung dịch lai, Dung dịch rửa A, Dung dịch gắn kết, Dung dịch rửa B, Chất phát màu	Hộp 10 test	Hộp	25
93	AST-GP	Thẻ thử nghiệm kháng sinh cho nhóm cầu khuẩn Gram dương Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Hộp 20 test	Hộp	18
94	AST-YS	Thẻ thử nghiệm kháng nấm. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Hộp 20 test	Hộp	6

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
95	AST-ST	Thẻ thử nghiệm kháng sinh cho nhóm Streptococci. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 test	Hộp	15
96	Đầu cân 100 - 1000 µL	Đầu cân 100 - 1000 µL	96 cái/hộp	Cái	480
97	Đầu cân 0,5 - 250µL	Đầu cân 0.5 - 250 µl	96 cái/hộp	Cái	480
98	USENSITIZED TUBES	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần	Hộp 2000 ống	Hộp	1
99	0.45% Sodium Chloride Diluent	Nước muối 0.45% dùng với máy định danh vi khuẩn	1000 ml/túi x 14 túi/thùng	Thùng	1
100	Hóa chất xác định thời gian thrombin	Thành phần chính: Thuốc thử Test Thrombin: đông khô, 1.5 IU/mL thrombin bò, albumin bò Dung dịch đệm cho thuốc thử Test Thrombin: HEPES (25mmol/L), pH 7.4 Đạt ISO 13485	10x15ml; 1x50ml/Hộp	Hộp	15
101	Hóa chất xét nghiệm định lượng Hemoglobin dùng cho hệ thống xét nghiệm điện di mao quản quy cách lớn	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di Không nhiễu với triglycerid ≤ 15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 µmol/L.	Bộ hóa chất gồm: - Dung dịch đệm: 6 lọ x 250ml - Dung dịch ly giải: 3 lọ x 225ml - Dung dịch rửa: 3x 25ml - Cốc thuốc thử: 3 gói x 125 cốc - Bộ lọc: 3 bộ lọc - Thùng đựng cốc thuốc thử đã qua sử dụng: 12 cái - Mã code dung dịch ly giải: 4 nhãn x 15 tờ	Hộp	2
102	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh/ huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh/ huyết tương người, là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Bao gồm: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin hoặc tương đương; kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium Đạt chứng chỉ ISO; CE h	100 test/hộp	Hộp	8

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
103	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung cho xét nghiệm HPV	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung cho máy xét nghiệm HPV. Thành phần chính: Polypropylene, được vô trùng và đóng gói trong túi nhựa và niêm phong bằng giấy y tế thoáng khí.	100 cái/ hộp	Hộp	200
104	Factor VIII Deficient Plasma (10 x 1 mL)	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL/ Hộp	Hộp	1
105	Factor XI Deficient Plasma	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL/ Hộp	Hộp	1
106	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; pH 6.8.	Hộp 2x2 L	Hộp	40
107	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0	Hộp 2x2 L	Hộp	40
108	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L. + Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	38
109	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng TSH trong máu	Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate, pH 7.2; chất bảo quản. Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Hộp 300 tests	Hộp	12
110	Thuốc thử xét nghiệm AMH	Thành phần: + M : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + R1: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. + R2: Kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Hộp 100 test	Hộp	46

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
111	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng FT3	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L. + T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	12
112	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng FT4 trong máu	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate, pH 7.0; chất bảo quản. T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp 300 test	Hộp	12
113	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp/ 12x4ml	Hộp	12
114	Hóa chất chính cho xét nghiệm TT	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô.	12 x 10 ml/ Hộp	Hộp	6
115	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu thường quy	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy.	Hộp/12x2x2 ml	Hộp	8
116	Cóng phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	6 x 1000 Cái/ Thùng	Thùng	4
117	Dung dịch rửa máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	6 x 2500 ml/ Thùng	Thùng	10
118	Hóa chất rửa trên máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	Hộp/ 24x15ml	Hộp	20
119	Hóa chất pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	Hộp/ 24x15ml	Hộp	3
120	Dung dịch CaCl ₂ dùng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	Hộp/ 24x15ml	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
121	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HBc IgM, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng thể kháng Fd γ người (cừu) > 0.05 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L + Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin > 600 ng/mL; HBcAg đánh dấu phức hợp ruthenium > 200 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L.	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 1ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 1ml	Hộp	8
122	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HBc total, bao gồm hóa chất chính và hóa chất hiệu chuẩn	Thành phần hóa chất chính: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL + 1,4-dithiothreitol 110 mmol/L; đệm citrate 50 mmol/L + Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin 700 ng/mL; kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu phức hợp ruthenium 200 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L	Hộp 1 bộ gồm: Hóa chất chính: 100 test + Hóa chất hiệu chuẩn 1: 2 x 1ml + Hóa chất hiệu chuẩn 2: 2 x 1ml	Hộp	8
123	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Thời gian ổn định \geq 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT.	10x1mL/ Hộp	Hộp	12
124	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Thời gian ổn định \geq 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C với XN PT, APTT	10x1mL/ Hộp	Hộp	12
125	Bộ cốc và đầu côn phản ứng	Cốc và đầu côn dùng hút mẫu trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	Hộp gồm: 4032 đầu côn + 4032 cốc	Hộp	10
126	Hóa chất chính cho xét nghiệm PT quy cách lớn	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.	12 x 20ml đông khô + 12 x 20ml dung dịch đệm/ Hộp	Hộp	3
127	Elecsys Anti HBs II 100	Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; + HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; + HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5;	Hộp 100 tests	Hộp	20
128	PreciControl Anti HBS Elec	Sản phẩm được phép lưu hành theo qui định. Phù hợp với máy Cobas e411	Hộp 16 x 1.3 ml	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
129	Card xét nghiệm trên môi trường nước muối	Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4-25 độ C; không để đông lạnh	Hộp 24 card	Card	144
130	Kit xét nghiệm mở rộng cho các vùng AZF khác nhau	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 13 marker mất đoạn AZFa, AZFb, AZFc, bao gồm mất đoạn gr/gr, bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98% + Phân tích 13 marker (sY82, sY83, sY1065, sY88, sY105, sY121, sY1192, sY153, sY1191, sY1291, sY160, ZFX Y và sY14) trên AZFa, AZFb, AZFbc, AZFc, gr/gr, AZFc (b2/b4), AZFc(terminal). Tất cả các locus được khuyến cáo bởi EAA và EMQN. + tương thích dòng máy giải trình tự : ABI Genetic Analyzer (ABI 310, 3130, 3500, 3730) - Thành phần cung cấp: PCR Activator; Extension Mix	25 test/hộp	Test	175
131	Kit sàng lọc các marker STS AZF vùng AZFa, AZFb và AZFc	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 08 marker mất đoạn AZFa, AZFb, AZFc, bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: 97%; Độ đặc hiệu: 99% + Phân tích 08 marker (sY86, sY84, sY127, sY134, sY254, sY255, ZFX Y và sY14) trên AZFa, AZFb, AZFc. Tất cả các locus được khuyến cáo bởi EAA và EMQN. + tương thích dòng máy giải trình tự : ABI Genetic Analyzer (ABI 310, 3130, 3500, 3730) - Thành phần cung cấp: PCR Activator; AZF v2 Mix	25 test/hộp	Test	175
132	Kit phát hiện 06 biến thể di truyền liên quan đến chứng rối loạn đông máu bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 06 biến dị di truyền liên quan thrombophilia bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần. - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: 99%; Độ đặc hiệu: 99% + Phân tích 06 allen: Factor V Leiden; Factor V R2; Prothrombin/FII 20210; MTHFR 677; MTHFR 1298; PAI-1/Serpin 1 4G/5G + Tương thích các dòng máy giải trình tự: ABI Genetic Analyzer (ABI 310, 3130, 3500, 3730) - Thành phần cung cấp: PCR Activator; Thromb Mix	48 test/hộp	Test	192

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
133	Hóa chất dùng cho sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa di truyền	Hóa chất dùng cho sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa di truyền. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương	960 test/hộp	Hộp	5
134	Đĩa gồm 96 giếng được sử dụng trong xét nghiệm chỉ tiêu TREC	Đĩa gồm 96 giếng được sử dụng trong xét nghiệm chỉ tiêu TREC	50 đĩa / bộ	Bộ	3
135	Tấm dính nhựa dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu TREC	Tấm dính nhựa dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu TREC dùng cho sàng lọc sơ sinh	100 tấm / bộ	Bộ	3
136	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu hoặc tương đương. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương	100 cassettes/Hộp	Hộp	40
137	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày, 15x12 ml	Dung dịch gồm huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.	15 lọ x 12 ml/ Hộp	Hộp	3
138	Khay pha loãng hồng cầu	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.	180 chiếc/Hộp	Hộp	2
139	Chất chuẩn dùng để đánh giá và phân tích độ lệch và độ lặp lại của các xét nghiệm phân tích trong giới hạn bình thường	Thành phần chính: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của những người hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES (12 g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản Đạt ISO 13485	10x1ml/Hộp	Hộp	5
140	Hóa chất được dùng để xác định thời gian đông máu	Thành phần chính: Thuốc thử đông khô, kết hợp với yếu tố mô tái tổ hợp ở người và phospholipids tổng hợp (thromboplastin), ion Canxi, phức hợp heparin trung hòa, dung dịch đệm, chất bảo quản (Albumin huyết thanh bò). Đạt ISO 13485	10x4ml/Hộp	Hộp	25
141	Cóng phản ứng được dùng để chứa mẫu và hóa chất trên máy đông máu tự động	Tương thích với các loại máy đông máu tự động Đạt ISO 13485	3000 Ống/Hộp	Hộp	25
142	Hóa chất để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần chính: thu được từ huyết tương trộn lẫn của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, được ổn định với dung dịch chất đệm HEPES (12 g/L) và làm đông khô, không chứa chất bảo quản Đạt ISO 13485	10x1ml/Hộp	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
143	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp 5x9mL+ 5x8mL	Hộp	24
144	dRVVT Screen	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp 10x2mL	Hộp	4
145	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn.. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 100\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp 3x4mL+ 3x6mL+ 2x1mL	Hộp	2
146	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1x5mL/Lọ	Lọ	8
147	CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51mL+ 4x51mL/ Hộp	Hộp	20
148	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3mL/ Hộp	Hộp	1
149	CLEANING SOLUTION	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	450mL/ Bình	Bình	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
150	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ 1x2mL	Lọ	11
151	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ 1x2mL	Lọ	11
152	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	Hộp 1x5mL	Hộp	2
153	QC cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người	Hộp 1x5mL	Hộp	2
154	Hóa chất xét nghiệm đường trong hồng cầu HbA1C	Thành phần có chứa: Thuốc thử kháng thể Đệm MES; đệm TRIS, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản. Đệm MES, đệm TRIS, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản.	150 Test/ Hộp	Hộp	30
155	Hóa chất phá vỡ hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1C	Thành phần có chứa: Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản.	51 mL/ Hộp	Hộp	7
156	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C mức bình thường	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết.	4 x 1mL/ Hộp	Hộp	2
157	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1C mức bệnh lý	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro.	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hộp	2
158	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa	Đèn Halogen dùng trên máy sinh hóa	1 Cái/ hộp	Cái	1
159	Dung dịch chuẩn bị mẫu 960 test phục vụ tách chiết DNA	Dung dịch chuẩn bị mẫu 960 test phục vụ tách chiết DNA. Thành phần chính: MGP (Magnetic glass particles), EB (Tris-HCl buffer).	960 Test/ Hộp	Hộp	20
160	Dung dịch rửa 960 test phục vụ tách chiết DNA	Dung dịch rửa phục vụ tách chiết DNA. Thành phần chính: Sodium citrate dihydrate . Đạt chứng chỉ ISO; CE	960 Test/ Hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
161	CRP Latex Calibrator Normal (N) Set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml/ Hộp	Hộp	2
162	CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	4x30ml; 4x30ml/ Hộp	Hộp	17
163	ISE High Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	4x100ml/ Hộp	Hộp	2
164	ISE Low Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml/ Hộp	Hộp	2
165	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	Bóng đèn Halogen 12V 20W	1 Chiếc/ Hộp	Chiếc	2
166	NA ELECTRODE	Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở	1 Chiếc/ Hộp	Chiếc	2
167	K ELECTRODE	Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở. tuổi thọ: 40,000 hoặc 6 tháng tùy theo điều kiện nào đến trước	1 Chiếc/ Hộp	Chiếc	2
168	CL ELECTRODE	Màng rắn (muối amoni loại 4). Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở.	1 Chiếc/ Hộp	Chiếc	2
169	Roller Tubing	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	2 Cái/Túi	Túi	11
170	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần chính: Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh.; được ổn định với dung dịch đệm HEPES(12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản. Đạt ISO 13485	10x1ml/ Hộp	Hộp	2
171	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: AFP với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
172	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Thành phần: + M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. + R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp 300 test	Hộp	9
173	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng bhCG	Thành phần: Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
174	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng bhCG	Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L. + Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	45
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Thành phần: Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa CA125 II Cal1 là 0 U/mL; Nồng độ CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
176	Thuốc thử xét nghiệm CA 125 cho máy công suất lớn	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	10
177	Cúp và tip dùng hút mẫu	Khay đầu côn và cốc xét nghiệm máy miễn dịch công suất lớn	Hộp 36 x (105 tip + 105 cup) + 3 hộp giấy thải	Hộp	12
178	Dung dịch pha loãng các xét nghiệm miễn dịch loại 1	Dung dịch pha loãng mẫu, sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch loại 1	Hộp 36 ml	Hộp	3
179	Dung dịch pha loãng các xét nghiệm miễn dịch loại 2	Dung dịch pha loãng mẫu, sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch loại 2	Hộp 36 ml	Hộp	10
180	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Thành phần: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
181	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Estradiol	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL. + Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L. + Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	12
182	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH	Thành phần: FSH với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
183	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng FSH	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL + Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L + Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	10
184	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH	Thành phần: LH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 45 mIU/mL) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
185	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng LH	Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L. + Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	10
186	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm marker ung thư	Thành phần: huyết thanh chứng	Hộp 4 x 3ml	Hộp	2
187	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: - PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) - PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	Hộp 2 x 2 x 3ml	Hộp	3
188	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Thành phần: Progesterone với hai khoảng nồng độ khác nhau (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
189	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Prolactin	Thành phần: Prolactin với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 μ IU/mL hoặc 0.09 ng/mL và khoảng 2000 μ IU/mL hoặc 94 ng/mL) trong đệm huyết thanh ngựa.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
190	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Prolactin	Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin 0.7 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L. + Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium 0.35 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
191	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Testosterol	Thành phần: Testosterone với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
192	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Testosterol	Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL. + Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L. + Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L.	Hộp 300 test	Hộp	8
193	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần: Ferritin với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
194	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AMH	Thành phần: AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.28 pmol/L hoặc 0.04 ng/mL và khoảng 60 pmol/L hoặc 8 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
195	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm AMH	Thành phần: + AMH Plus 1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng + AMH Plus 2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 7 pmol/L hoặc 1 ng/mL và khoảng 35 pmol/L hoặc 5 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	Hộp 4 x 2ml	Hộp	2
196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Thành phần: HE4 ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa.	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
197	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HE4	Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người	Hộp 4 x 1ml	Hộp	3
198	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Thành phần: + TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 + TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	Hộp 4 x 1.3ml	Hộp	1
199	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Thành phần: L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein	Hộp 4 x 1ml	Hộp	1
200	Hóa chất chính cho xét nghiệm khí máu loại 1	Chứa nước rửa để rửa các ống của máy: thể lỏng, không màu, không mùi, độ pH 7 (20 độ C)	Hộp 2 x 1850 ml	Hộp	6

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
201	Dung dịch để hiệu chuẩn các thông số khí máu và điện giải	Chứa các dung dịch khác nhau để hiệu chuẩn các thông số khí máu và điện giải tối thiểu có: Sodiamsulphite; Sodium Bisulfite; Hepes, sodium salt	Hộp 1 x 2055ml	Hộp	10
202	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và mẫu	Dung dịch khử Protein làm sạch, rửa kim hút thuốc thử và mẫu cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp 125 ml	Hộp	1
203	Que thử cho xét nghiệm định tính xét nghiệm nước tiểu	Que thử chỉ thị màu xét nghiệm nước tiểu: pH, bạch cầu, Nitrite, Protein, Glucose, Thể Ketone, Urobilinogen, Bilirubin	Hộp 400 que	Hộp	70
204	Que chuẩn xét nghiệm nước tiểu	Hộp que chuẩn được sử dụng để chuẩn định cho máy phân tích nước tiểu. Độ phản xạ không thay đổi	Hộp 25 strips	Hộp	1
205	Cuvet phản ứng	Ống nhựa chứa mẫu phân tích	Hộp 24 chiếc	Hộp	1
206	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cồng phản ứng	Thành phần: NaOH 1 mol/L; chất tẩy	Hộp 66ml	Hộp	10
207	Dung dịch bazơ rửa cồng đo	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	Hộp 2 x 1,8 lit	Hộp	6
208	Dung dịch acid rửa cồng đo	Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp 2 x 1,8 lit	Hộp	1
209	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	Thành phần: Chất tẩy	Hộp 12 x 59ml	Hộp	1
210	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	Hộp 12 lọ x 20 ml	Hộp	1
211	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Thành phần: đệm; chất tẩy	Hộp 12 lọ x 20 ml	Hộp	1
212	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần: + Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. + Chất phân tích: Hemoglobin - Máu cừu, HbA1c - Máu người.	Hộp 3 x 2ml	Hộp	1
213	Đĩa tách mẫu 1,6 ml	Thể tích 1,6ml Thành phần chính: nhựa	50 cái/ hộp	Hộp	7
214	Khay chứa hóa chất 50ml	Thể tích: 50ml Thành phần chính: nhựa	200 cái/ hộp	Hộp	5
215	Đĩa chạy PCR 0,3 ml	Thể tích: 0,3 ml Thành phần chính: Nhựa	50 cái/ hộp	Hộp	8
216	dRVVT Confirm	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp 10x2mL	Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
217	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Chất bảo quản; Chất tẩy rửa	Hộp 4x51.3ml+ 4x17.1ml	Hộp	1
218	IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Hộp 4x30mL+ 4x30mL	Hộp	3
219	HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4) 0.02 mol/L;	Hộp 2x37.5mL+ 2x7.5mL+ 2x34.5mL+ 5x2mL cal	Hộp	12
220	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	Hộp 1000ml	Hộp	6
221	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Máu người	Hộp 2x1mL+ 2x1mL	Hộp	2
222	α -AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	Hộp 4x40mL	Hộp	1
223	SYRINGE S	Chất liệu bằng : thủy tinh, nhựa, kim loại , chiều dài : 8.8cm mục đích: dùng để hút bệnh phẩm với thể tích chính xác	Hộp 1 Cái	Cái	1
224	SYRINGE R	Chất liệu bằng : thủy tinh, nhựa, kim loại , chiều dài : 9cm mục đích: dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác	Hộp 1 Chiếc	Chiếc	1

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giao hàng tại Kho - Tầng 2 nhà E, Bệnh viện phụ sản Trung Ương.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 03 ngày kể từ khi có đơn đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Nhà thầu ứng 100% giá vốn hàng bán ra.

- Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trong vòng 90 ngày sau khi hai bên ký biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa. Đồng thời nhà thầu xuất đầy đủ chứng từ theo quy định như hóa đơn tài chính và Biên bản bàn giao nghiệm thu.

5. Thông tin khác:

- Các đơn vị cung cấp Hợp đồng tương tự (Nếu có) đã ký kết và thực hiện sau khi trúng thầu đấu thầu rộng rãi, thời gian ký hợp đồng tối thiểu từ ngày 20 tháng 10 năm 2022 trở đi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Trần Danh Cường

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm...[ghi ngày....tháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.*
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.*
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đòi hỏi các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

